DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ C.TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.705.738.285	79.243.542.924
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.136.941.236	8.512.768.173
1. Tiền	111	V.1	2.136.941.236	2.012.768.173
2. Các khoản tương đương tiền	112			6.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu	130		21.198.255.198	16.111.643.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.748.243.326	15.188.256.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.1a	117.165.500	118.165.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.970.535.926	1.442.911.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(637.689.554)	(637.689.554)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		45.221.892.771	54.052.041.897
1. Hàng tồn kho	141	V.7	45.221.892.771	54.052.041.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		148.649.080	567.088.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	148.649.080	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			567.088.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.678.985.294	6.391.133.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		5.676.360.294	6.137.392.158
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*	*V.9*	*4.253.264.238*	*4.704.871.629*
- Nguyên giá	222		35.240.705.239	35.240.705.239
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(30.987.441.001)	(30.535.833.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	*227*	*V.10*	*1.423.096.056*	*1.432.520.529*
- Nguyên giá	228		4.719.731.030	4.719.731.030
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3.296.634.974)	(3.287.210.501)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.625.000	2.625.000
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.625.000	2.625.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**251.116.381**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			251.116.381
2. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**74.384.723.579**	**85.634.676.463**
NGUỒN VỐN	**MÃ**	**T.MINH**	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**18.353.104.308**	**31.236.338.153**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**18.276.354.308**	**31.236.338.153**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.632.351.214	1.136.424.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.1b	75.557.404	1.081.231.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	775.929.087	293.948.358
4. Phải trả người lao động	314		1.450.464.625	2.732.685.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	73.498.548	161.812.597
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	582.170.090	470.879.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	13.206.659.061	24.750.132.099
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH	322		479.724.279	609.224.279
II - Nợ dài hạn	**330**		**76.750.000**	
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	76.750.000	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Doanh thu chưa thực hiện	343			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**56.031.619.271**	**54.398.338.310**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**55.300.625.233**	**53.667.344.272**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	39.639.600.000	39.639.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*39.639.600.000*	
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28e	6.276.128.505	6.276.128.505
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.384.896.728	7.751.615.767
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*7.751.615.767*	*7.751.615.767*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.633.280.961*	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**730.994.038**	**730.994.038**
1. Nguồn kinh phí	431	V.26	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**74.384.723.579**	**85.634.676.463**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lưu Thị Thuý Huyền	Lê Thị Mai Hương	Vũ Quang Hải

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.1	25.437.776.235	35.023.503.071	25.437.776.235	35.023.503.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.692.720	33.222.905	19.692.720	33.222.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		25.418.083.515	34.990.280.166	25.418.083.515	34.990.280.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17.063.399.643	24.103.129.351	17.063.399.643	24.103.129.351
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		8.354.683.872	10.887.150.815	8.354.683.872	10.887.150.815
(20=10-11))					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	26.887.355	30.562.712	26.887.355	30.562.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	330.681.087	295.219.153	330.681.087	295.219.153
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		320.035.857	219.226.021	320.035.857	219.226.021
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	4.001.144.933	4.095.072.709	4.001.144.933	4.095.072.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1.929.859.360	2.537.723.913	1.929.859.360	2.537.723.913
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		2.119.885.847	3.989.697.752	2.119.885.847	3.989.697.752
{30=20+(21-22)-(25+26)}				-	-	-
11. Thu nhập khác	31			11.828.753	-	11.828.753
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.000.000	-	10.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.000.000)	11.828.753	(10.000.000)	11.828.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.109.885.847	4.001.526.505	2.109.885.847	4.001.526.505
(50=30+40)				-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	476.604.886	880.335.831	476.604.886	880.335.831
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.633.280.961	3.121.190.674	1.633.280.961	3.121.190.674
(60=50-51-52)				-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		412	787	412	787
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lưu Thị Thuý Huyền	*Lê Thị Mai Hương*	*Vũ Quang Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QÚY I

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.504.963.569	35.149.053.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(9.530.035.604)	(32.386.148.602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.977.222.067)	(3.319.380.095)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(279.730.815)	(219.226.021)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(158.884.732)	(724.809.975)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		389.036.819	3.268.357.021
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.000.735.887)	(8.480.949.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**6.947.391.283**	**(6.713.104.254)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21			(481.167.000)
và các tài sản dài hạn khác				-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22			-
và các tài sản dài hạn khác				-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.724.138	30.562.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**24.724.138**	**(450.604.288)**
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			-
doanh nghiệp đã phát hành				-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.527.714.328	23.604.336.282
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.076.965.636)	(21.571.602.716)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.798.691.050)	(2.672.969.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.347.942.358)**	**(640.236.244)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(6.375.826.937)**	**(7.803.944.786)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		8.512.768.173	9.767.752.775
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**2.136.941.236**	**1.963.807.989**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lưu Thị Thuý Huyền	*Lê Thị Mai Hương*	*Vũ Quang Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi 6 lần đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 06 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẦY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2015

1. Tiền

		VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
	Tiền mặt	**223.442.609**	**201.272.635**
-	Tại Văn phòng APP	54.384.624	72.386.328
-	Tại chi nhánh APP - Tp HCM	169.057.985	128.886.307
	Tiền gửi Ngân hàng	**1.913.498.627**	**1.811.495.538**
-	Tại Văn phòng APP	1.059.514.278	1.441.937.673
+	*Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô*	*1.054.857.080*	*1.437.282.630*
+	*Tiền gửi ngoại tệ USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô*	*3.723.198*	*3.688.043*
+	*Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN*	*934.000*	*967.000*
-	Tại chi nhánh APP - Tp HCM	853.984.349	369.557.865
+	*Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank*	*853.984.349*	*369.557.865*
	Các khoản tương đương tiền	-	**6.500.000.000**
	Tiền đang chuyển		
	Tổng cộng	**2.136.941.236**	**8.512.768.173**

2. Các khoản đầu tư tài chính

		VND 31/03/2015		VND 01/01/2015	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Chứng khoán kinh doanh				
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				

3. Phải thu của khách hàng

		VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**17.748.243.326**	- -
-	Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.732.631.980	- -
	+ CT TNHH ITV Apatit Việt nam	*3.732.631.980*	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	14.015.611.346	
b)	Phải thu khách hàng dài hạn	-	**15.188.256.058**
-	Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		1.782.561.990
	+ CT TNHH ITV Apatit Việt nam		*1.782.561.990*
-	Các khoản phải thu khách hàng khác		13.405.694.068
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4. Phải thu khác

		VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
		Gía trị	Gía trị
a)	Ngắn hạn	3.970.535.926	1.442.911.994
-	*Thuế TNCN*		
-	*BHXH nộp thừa*	*1.058.688*	*1.058.688*
-	*Phải thu về cổ tức lợi & nhuận được chia*	*1.909.997.050*	
-	*Thuê đất*	*90.675.000*	*124.312.500*
-	*Lãi tiền gửi*	-	*2.702.778*
-	*Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà*	*1.264.838.028*	*1.264.838.028*
-	*Tạm ứng*	*703.967.160*	*50.000.000*
b)	Dài hạn	-	-
	Tổng cộng	**3.970.535.926**	**1.442.911.994**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

		VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
a)	Tiền		
b)	Hàng tồn kho		

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6.	Nợ xấu	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015

7.	Hàng tồn kho	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	24.324.027.557	34.830.001.114
-	Công cụ, dụng cụ	127.936.754	184.159.502
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.317.220.839	1.774.717.423
-	Thành phẩm	17.451.643.984	17.260.027.221
-	Hàng hoá	1.063.637	3.136.637
-	Hàng gửi đi bán		-
-	Hàng hoá kho bảo thuế		-
	Tổng cộng	**45.221.892.771**	**54.052.041.897**

8.	Tài sản dở dang dài hạn		
a)	CP SXKD dở dang dài hạn		
b)	Xây dựng cơ bản dở dang	2.625.000	
-	*Mua sắm*		
-	*XDCB*	*2.625.000*	
-	*Sửa chữa*		
	Tổng cộng	**2.625.000**	**-**

9. **Tăng giảm TSCĐ Hữu hình**

ĐVT : VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	DCụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2015	9.904.828.664	19.127.273.454	6.006.219.567	202.383.554	**35.240.705.239**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Mua trong kỳ*					-
- *Tăng khác*					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Giảm khác*					-
- *Thanh lý nhượng bán*					-
Số dư tại 31/3/2015	9.904.828.664	19.127.273.454	6.006.219.567	202.383.554	**35.240.705.239**
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2015	8.375.789.164	17.313.381.656	4.648.009.790	198.653.000	**30.535.833.610**
Số tăng trong kỳ	107.229.406	167.680.715	174.572.270	2.125.000	**451.607.391**
- *Khấu hao trong kỳ*	*107.229.406*	*167.680.715*	*174.572.270*	*2.125.000*	***451.607.391***
- *Tăng khác*					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Giảm khác*					-
- *Thanh lý nhượng bán*					-
Số dư tại 31/3/2015	8.483.018.570	17.481.062.371	4.822.582.060	200.778.000	**30.987.441.001**
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2015	1.529.039.500	1.813.891.798	1.358.209.777	3.730.554	**4.704.871.629**
Số dư tại 31/3/2015	1.421.810.094	1.646.211.083	1.183.637.507	1.605.554	**4.253.264.238**

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 2.281.661.111 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 20.296.189.928 VND

- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

ĐVT : VNĐ

	CGCN Dầu mỡ, CLCD	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2015	2.910.231.420	1.809.499.610		**4.719.731.030**
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/3/2015	2.910.231.420	1.809.499.610	-	**4.719.731.030**
Giá trị HMLK				-
Số dư tại 01/01/2015	2.910.231.420	376.979.081		**3.287.210.501**
Số tăng trong kỳ	-	9.424.473	-	**9.424.473**
- *Khấu hao trong kỳ*		*9.424.473*		***9.424.473***
- *Tăng khác*				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/3/2015	2.910.231.420	386.403.554	-	**3.296.634.974**
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2015		1.432.520.529	-	**1.432.520.529**
Số dư tại 31/3/2015	-	1.423.096.056	-	**1.423.096.056**

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 1.423.096.056 VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
- *Hệ thống ống nước, hệ thống bể xử lý nước*	*508.000*	*2.032.000*
- *Biển quảng cáo*		
- *BH cháy nổ*	*14.533.333*	*24.333.333*
- *Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng*	*133.607.747*	*224.751.048*
Cộng	**148.649.080**	**251.116.381**

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
Vay ngắn hạn	13.206.659.061	24.750.132.099
- *Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (VND)*	*8.549.995.473*	*20.750.139.812*
- *Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (USD)*	-	-
- *Vay CBCNV*	*4.656.663.588*	*3.999.992.287*
Tổng cộng	**13.206.659.061**	**24.750.132.099**

Trong đó : Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2015

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay

a.	**Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành đô (VNĐ)**		**10.841.877.582**	**8.549.995.473**	**8.549.995.473**	
15182000 31954	8	6 tháng	2.862.810.816	562.810.816	562.810.816	TS Công ty
15182000 38025	7	6 tháng	1.153.686.690	1.153.686.690	1.153.686.690	TS Công ty
15182000 38797	7	6 tháng	2.433.456.670	2.433.456.670	2.433.456.670	TS Công ty
15182000 40020	7	6 tháng	1.028.831.904	1.028.831.904	1.028.831.904	
15182000 43700	7	6 tháng	1.874.208.600	1.874.208.600	1.874.208.600	
15182000 45779	7	6 tháng	1.488.882.902	1.497.000.793	1.497.000.793	
						TS Công ty
b.	**Vay CBCNV**	7	**không kỳ hạn**	**4.656.663.588**	**4.656.663.588**	**4.656.663.588**
Tổng cộng					**13.206.659.061**	

16. Phải trả người bán

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.632.351.214	1.632.351.214	-	-
-	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.164.385.200	1.164.385.200		-
	+ CT TNHH Phú Bình	*792.800.800*	*792.800.800*		-
	+ CT TNHH Lục Giác	*371.584.400*	*371.584.400*		-
-	Phải trả cho các đối tượng khác	467.966.014	467.966.014		-
b)	Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	1.136.424.025	1.136.424.025
	Cộng	**1.632.351.214**	**1.632.351.214**	**1.136.424.025**	**1.136.424.025**
c)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d)	Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a)	**Phải nộp**				
	Thuế GTGT	120.817.014	857.932.781	688.155.075	290.594.720
	Thuế XNK				
	Thuế TNDN	139.911.574	476.604.886	158.884.732	457.631.728
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.219.770		5.517.131	27.702.639
	Cộng	**293.948.358**	**1.334.537.667**	**852.556.938**	**775.929.087**

		Đầu năm	Số đã khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
b)	**Phải thu**			
	Thuế GTGT	567.088.856	567.088.856	-
	Cộng	**567.088.856**	**567.088.856**	**-**

18. Chi phí phải trả

		VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí lãi vay phải trả	73.498.548	33.193.506
	Chi phí phải trả khác		128.619.091
b)	**Dài hạn**	76.750.000	
	Cộng	**150.248.548**	**161.812.597**

19. Các khoản phải trả khác

		VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
a)	**Ngắn hạn**		
	Kinh phí công đoàn	40.242.878	63.911.500
	Bảo hiểm xã hội; thất nghiệp	143.688.031	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	398.239.181	406.968.460
	Cộng	**582.170.090**	**470.879.960**
b)	**Dài hạn**		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	VND 31/03/2015	% nắm giữ	VND 01/01/2015	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước	**17.544.460.000**	**44,26**	**17.544.460.000**	**44,26**
Vốn góp của các đối tượng khác	**22.095.140.000**	**55,74**	**22.095.140.000**	**55,74**
Tổng cộng	**39.639.600.000**		**39.639.600.000**	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000	39.639.600.000
- vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	**39.639.600.000**	**39.639.600.000**

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960	3.963.960
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.963.960*	*3.963.960*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	6.276.128.505	4.842.536.258
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		1.433.592.247
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**6.276.128.505**	**6.276.128.505**

26. Nguồn kinh phí

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540

	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
	Cộng	**730.994.038**	**730.994.038**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẦY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Tổng doanh thu bán hàng

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Doanh thu bán thành phẩm	24.265.031.620	34.129.899.252
Doanh thu hoạt động khác	1.172.744.615	893.603.819
Cộng	**25.437.776.235**	**35.023.503.071**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Chiết khấu thương mại	19.692.720	33.222.905
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.766.001.018	24.049.401.233
Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	297.398.616	53.728.118
Cộng	**17.063.399.634**	**24.103.129.351**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.021.360	30.562.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.865.995	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**26.887.355**	**30.562.712**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lãi tiền vay	320.035.857	219.226.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.645.230	75.993.132
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**330.681.087**	**295.219.153**

6. Thu nhập khác

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được 11.828.753
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

7. Chi phí khác

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Các khoản bị phạt	10.000.000	-
- Các khoản khác		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a)	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong**	**1.930.156.360**	**2.541.473.913**
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN		
	+ Chi phí tiền lương	*804.980.855*	*1.236.738.417*

-	Các khoản chi phí QLDN khác	1.125.175.505	1.304.735.496
b)	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**4.001.224.333**	**4.095.072.709**
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	1.574.465.937	1.719.361.310
	+ Chi phí tiền lương	*714.461.129*	*1.074.980.347*
	+ Chi phí khuyến mại	*860.004.808*	*644.380.963*
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	2.426.758.396	2.375.711.399
c)	Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN		
-	Các khoản ghi giảm khác	297.000	3.750.000

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Nguyên vật liệu	21.029.902.259	31.207.854.579
Chi phí nhân công	2.118.234.220	3.094.402.802
Khấu hao TSCĐ	461.031.865	551.401.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.121.259	45.991.745
Chi phí khác	4.182.434.814	4.081.414.273
Cộng	**27.843.724.417**	**38.981.064.530**

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.109.885.847**	**4.001.526.505**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng: thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành; phạt hành chính	*56.500.000*	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	**2.166.385.847**	**4.001.526.505**
Thu nhập chịu thuế suất 22 %	**2.166.385.847**	**4.001.526.505**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	476.604.886	880.335.831
Thuế TNphát sinh trong kỳ	**476.604.886**	**880.335.831**

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẦY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
Trả trước cho người bán	117.165.500	423.569.500
Cộng	**117.165.500**	**423.569.500**

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	VND 31/03/2015	VND 01/01/2015
Người mua trả trước	75.557.404	55.762.977
Cộng	**75.557.404**	**55.762.977**

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	Cuối kỳ	% trích lập	Đầu năm	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				

-	*Công ty cổ phần vận tải ôtô Ninh bình*	*23.535.317*	*100%*	*23.535.317*	*100%*
-	*CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương*	*50.000.000*	*100%*	*50.000.000*	*100%*
-	*CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng*	*34.376.529*	*100%*	*34.376.529*	*100%*
-	*CT TNHH XL & VLCN*	*122.346.014*	*100%*	*122.346.014*	*100%*
-	*Công ty CP xi măng Tuyên quang*	*168.027.667*	*50%*	*168.027.667*	*50%*
-	*Công ty CP Licogi 12.9*	*71.445.682*	*50%*	*71.445.682*	*50%*
-	*DNTN DL lữ hành & ĐTXDựng NH HTC*	*28.784.000*	*100%*	*28.784.000*	*100%*
-	*Công ty XNK TM Việt Phát*	*28.651.609*	*30%*	*28.651.609*	*30%*
-	*Công ty TNHH TM & DV Thành Chung*	*71.316.973*	*30%*	*71.316.973*	*30%*
-	*Công ty TNHH Quang Thuận*	*39.205.763*	*70%*	*39.205.763*	*70%*
	Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
	Tổng cộng	**637.689.554**		**637.689.554**	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lưu Thị Thúy Huyền	Lê Thị Mai Hương	Vũ Quang Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ